

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày 16/01/2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Đỗ Thị Hoài Mơ;

- Ông Nguyễn Tiến Chính.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 525/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Trương Thị Ng, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Tạm trú: thôn S, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Trương Thị Ng trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn K kết hôn ngày 26/11/2014 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện L. Sau khi cưới, chị và anh K về ở với nhau ngay, thời gian đầu sống hạnh phúc và đã có một con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do năm 2016 chị và anh K đi lao động tại Malaysia, hai bên không thống nhất được quan điểm sống và làm ăn, hai bên bất đồng quan điểm hay cãi nhau; do không chịu được cuộc sống vợ chồng, nên chị đã dọn ra chỗ khác ở, không sống chung cùng anh K nữa; một thời gian sau, năm 2020 anh K về nước, hai người sống ly thân từ đây, không còn quan hệ vợ chồng nữa; chị tiếp tục ở lại Malaysia đến tháng 8-2022 chị về nước, nhưng chị không về sống chung với anh K, hai bên gia đình đã hòa giải, nhưng không thành. Đến nay chị thấy không còn tình cảm với anh K, nên đề nghị xin được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh K có 01 con chung như trình bày ở trên. Nếu ly hôn, chị đồng ý giao con cho anh K nuôi.

Về tài sản: Đề chị và anh K tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét.

** Bị đơn, anh Nguyễn Văn K trình bày:* Anh công nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn như chị Ng trình bày là đúng. Sau khi cưới, anh và chị Ng về ở với nhau ngay, thời gian đầu hai người sống hạnh phúc và đã có một con chung.

Trong cuộc sống vợ chồng anh và chị Ng thỉnh thoảng có va chạm, cãi nhau, nhưng không lớn. Do điều kiện kinh tế khó khăn, nên năm 2016 anh và chị Ng đi Malaysia làm ăn. Bên Malaysia, anh và chị Ng cùng làm, cùng ăn ở với nhau, năm 2020 do dịch bệnh, nên cuối năm anh về nước trước, còn chị Ng tiếp tục ở lại làm ăn; tháng 8/2022 chị Ng hết hợp đồng, nên về nước, hai người ở với nhau được khoảng 1 tháng thì chị Ng bỏ về nhà mẹ đẻ ở, anh không biết tại sao, anh hỏi thì chị Ng bảo không còn tình cảm nữa. Từ cuối tháng 9/2022 anh và chị Ng sống ly thân. Anh xác định vợ chồng vẫn còn tình cảm, đề nghị Tòa án cho hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị Ng có 01 con chung như chị Ng trình bày ở trên. Nếu ly hôn, anh xin nuôi con Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015.

Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh lao động tự do, thu

nhập khoảng từ 10 đến 15 triệu đồng/tháng, đủ để nuôi con.

Về tài sản: Đề anh và chị Ng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chị Trương Thị Ng trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn K kết hôn ngày 26/11/2014 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam. Do kinh tế khó khăn, năm 2016 chị và anh K đã sang Malaysia làm ăn. Tại Malaysia chị và anh K không thống nhất được quan điểm làm ăn, nên xảy ra cãi nhau thường xuyên, mỗi lần cãi nhau là anh K lại hành hạ chị, anh K không đánh đập, nhưng hành hạ chị về tinh thần suốt ngày đêm, nhiều đêm đi làm về mệt lại bị anh K hành hạ nên chị mất ngủ thường xuyên; do không chịu được cuộc sống chung, nên năm 2018 chị đi chỗ khác làm và không ở cùng anh K, chị và anh K sống ly thân từ năm 2018 đến nay, chị xác định không còn tình cảm với anh K nữa nên đề nghị cho được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh K có một con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015, hiện đang ở với anh K. Ly hôn theo nguyện vọng của cháu D muốn ở với anh K, chị đồng ý giao con chung cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu anh K yêu cầu thì chị có khả năng cấp dưỡng nuôi con cho anh K từ 1 triệu đồng đến 2 triệu đồng/tháng. Cụ thể đề chị và anh K tự thỏa thuận.

Về tài sản: Đề chị và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh công nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, con chung như chị Ng trình bày là đúng. Anh và chị Ng không có mâu thuẫn gì; tại Malaysia chị Ng cho rằng anh không biết làm ăn là không đúng, anh đã làm nhiều nơi, nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì không có việc làm; hai vợ chồng chỉ tranh luận, chưa đến mức độ cãi nhau, năm 2018 thì chị Ng chuyển chỗ làm và chuyển đi chỗ khác ở, mỗi tháng anh và chị Ng gặp nhau 1 lần, hai vợ chồng vẫn bình thường; năm 2020 do dịch bệnh, nên anh về nước. Đến tháng 8/2022 thì chị Ng hết hợp đồng về nước và ở nhà anh được 1 tháng thì về nhà mẹ đẻ ở, anh không rõ lý do tại sao; gia đình hai bên đã hòa giải nhưng chị Ng không về với anh. Chị Ng xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Ng có 1 con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015, nếu phải ly hôn anh xin nuôi con D, anh không yêu cầu chị Ng cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Hiện nay anh đang lao động tự do, thu nhập khoảng hơn 10.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều: 28, 35, 39, 147, 227, 228, 171 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 và 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí; xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị Ng được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

- Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn K trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị Trương Thị Ng phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị Ng đã nộp tạm ứng án phí ngày 06/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Trương Thị Ng có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Văn K và đề nghị giải quyết về con chung nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Anh Nguyễn Văn K là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Ng và anh Nguyễn Văn K kết hôn ngày 13/3/2013 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì chị Ng và anh K về chung sống với nhau ngay, thời gian đầu hai người sống hạnh phúc và đã có 01 con chung là: Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do kinh tế gia đình khó khăn, nên năm 2016 chị Ng và anh K đi lao động tại Malaysia.

Theo chị Ng trình bày: Tại Malaysia hai vợ chồng không thống nhất được quan điểm làm ăn, không có tiếng nói chung, hai người cãi nhau thường xuyên, 2018 thì chị và anh K sống ly thân, năm 2020 thì anh K bỏ về nước. Tháng 8/2022 chị ở nhà anh K 1 tháng để giải quyết việc gia đình, sau đó, chị đã về nhà mẹ đẻ ở.

Còn theo anh K trình bày: Vợ chồng có cãi nhau, nhưng không lớn, chưa đến mức độ phải ly hôn.

Xét thấy: Anh K cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng thực tế anh K và chị Ng đã xảy ra mâu thuẫn khi đang làm ăn tại Malaysia và đã sống ly thân; tháng 8/2022 chị Ng về nước và tiếp tục sống ly thân. Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị Ng xác định không còn tình cảm với anh K và cương quyết xin ly hôn; gia đình và Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự về đoàn tụ, nhưng không thành.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình qui định:

- “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*
- 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”.*

Chị Ng xác định không còn thương yêu, đã hết tình cảm với anh K, không chung sống từ năm 2018, không quan tâm, chăm sóc giúp đỡ anh K thực hiện công việc trong gia đình. Như vậy chị Ng và anh K đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Ng được ly hôn anh K.

[2.2] Về con chung: Chị Ng và anh K có 01 con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015. Các bên thống nhất ly hôn thì giao con chung cho anh K nuôi dưỡng. Xét thấy việc thỏa thuận giao con chung cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, nên cần chấp nhận, giao cho anh K trực tiếp nuôi con Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015 cho đến khi 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn chị Ng có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Ng thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc cấp dưỡng nuôi con, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo qui định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản: Do đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Ng là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị Ng được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn K trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Minh D, sinh ngày 23/10/2015 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Ng có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Ng thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Trương Thị Ng phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị Ng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014149 ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Xác nhận chị Ng đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS+VT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh